

Working Paper 2023.1.1.14

- Vol 1, No 1

VAI TRÒ CỦA NỮ GIỚI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CHÂU Á - GỢI Ý CHO VIỆT NAM

**Phạm Thị Nguyệt¹, Trịnh Thị Liên, Đặng Thùy Linh,
Nguyễn Trà My, Đỗ Duy Tiến**

Sinh viên K59 Kinh tế và Phát triển quốc tế - Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Nguyễn Thị Hải Yến

Giảng viên Khoa Kinh tế quốc tế
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt

Bình đẳng giới là một vấn đề luôn được quan tâm nhằm hướng đến mục tiêu phát triển bền vững của mọi quốc gia. Ngày nay, việc thu hẹp khoảng cách giữa các giới đang có những bước tiến tích cực, song vẫn tồn tại nhiều thách thức và rào cản đối với phụ nữ trong việc góp phần phát triển nền kinh tế. Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của nữ giới đối với tăng trưởng kinh tế là cần thiết để chứng minh được tầm quan trọng của phụ nữ trong phát triển kinh tế, đồng thời đưa ra những biện pháp kịp thời nhằm tạo thuận lợi cho con đường phát triển sự nghiệp của phụ nữ. Qua đánh giá các mô hình P-OLS, REM và FEM với nguồn số liệu thứ cấp từ 29 quốc gia châu Á giai đoạn 2000-2020, kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của tỷ lệ lao động nữ và tỷ suất sinh đối với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, nghiên cứu còn cho thấy tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị tại châu Á có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế do vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy vai trò của nữ giới trong tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam.

Từ khoá: nữ giới, tăng trưởng kinh tế

THE ROLE OF FEMALE ON ECONOMIC GROWTH IN ASIA: FURTHER IMPLICATIONS FOR VIETNAM

Abstract

Gender equality is an issue which governments across the world are constantly concerned about to reach the sustainable development goals. Nowadays, there has been a positive trend in narrowing the gender gap but remained a lot of challenges and barriers in women's

¹ Tác giả liên hệ, Email: k59.2014420036@ftu.edu.vn

contribution to economic development. Therefore, studying the role of women in economic growth is necessary to prove the importance of women in economic development, and to take appropriate and timely measures to facilitate women's career development path. By evaluating P-OLS, REM and FEM models with secondary data sources from 29 Asian countries (2000-2020), the research results illustrate the positive impact of female labor rate and fertility rate on economic growth. In addition, the study also shows that the percentage of women participating in politics in Asia has a negative impact on economic growth due to some limitations. On that basis, the study proposes solutions to promote the contribution of women to economic growth in Vietnam.

Keywords: women, economic growth

Đặt vấn đề

Phụ nữ ngày nay có vai trò lớn trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị. Thiên chức làm vợ, làm mẹ được tạo hóa ưu ái dành tặng cho người phụ nữ, và cũng chính những người phụ nữ mạnh mẽ đó đang dần khẳng định vị trí và vai trò của mình khi liên tục đóng góp công sức cho sự nghiệp phát triển của đất nước. Trong những ngành đặc thù đóng góp nhiều cho quá trình tăng trưởng, tỷ lệ nữ trong tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, trong đội ngũ lãnh đạo các doanh nghiệp, trong các chủ hộ, chủ trang trại, trong các lãnh đạo đảng, nhà nước, đoàn thể các cấp tuy chưa nhiều, nhưng đã tăng lên qua các thời kỳ và không ngừng đạt được những thành tựu đáng nể. Cùng với đó, trong tiến trình hội nhập toàn diện của đất nước, người phụ nữ cũng đóng vai trò vô cùng quan trọng. Lấy ví dụ ở Việt Nam, hình ảnh người phụ nữ trong lực lượng vũ trang và lĩnh vực đối ngoại luôn phát huy truyền thống yêu nước, góp một phần lớn vào công cuộc bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh đất nước, khẳng định cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín của Việt Nam như một thành viên tích cực và có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế. Các nữ đại sứ, nữ cán bộ ngoại giao, nữ công an, nữ quân nhân trực tiếp tham gia hoạt động gìn giữ hòa bình Liên hợp quốc đã trở thành các “sứ giả” của hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển của nước ta trong hoạt động đối ngoại. Trên thế giới, Liên hợp quốc (LHQ) và Liên minh Nghị viện thế giới (IPU) ghi nhận, phụ nữ là những người ở tuyến đầu trong chiến dịch ứng phó với đại dịch Covid-19, thực hiện hiệu quả việc đẩy lùi đại dịch góp phần phục hồi kinh tế ở các vị trí khác nhau như nhân viên y tế, người chăm sóc, người sáng tạo, nhà tổ chức cộng đồng và các nhà lãnh đạo quốc gia. Tuy nhiên theo một số kết quả nghiên cứu, những người phụ nữ châu Á đang phải đảm nhiệm phần lớn công việc chăm sóc việc nhà không công, các công việc này không được xã hội thừa nhận là công ăn việc làm và bị loại ra khỏi các số liệu thống kê kinh tế. Ngoài ra, bất bình đẳng kinh tế giữa nam và nữ, bạo lực gia đình, nạn quấy rối nơi công sở,... cũng là những yếu tố kìm nén mong muốn đóng góp và làm giảm cơ hội cũng như quyền tự chủ của phụ nữ. Covid-19 cũng gây ra tác động tiêu cực đến nền kinh tế cùng sự gia tăng bất bình đẳng mà những đối tượng dễ tổn thương là phụ nữ phải gánh chịu. Theo UN Women (2021), làn sóng Covid-19 đã gây ra ảnh hưởng nặng nề tới phụ nữ trên nhiều khía cạnh (việc làm, thu nhập, sức khỏe, quan hệ trong gia đình, xã hội...).

Trong bối cảnh hướng đến tăng trưởng bền vững, bao trùm và phục hồi sau đại dịch, cần phải nâng cao nhận thức về vai trò của nữ giới và nhanh chóng đưa ra các giải pháp thiết thực, nhằm nâng cao và khẳng định lại vị thế của những người phụ nữ, tạo cơ hội cho nữ giới phát

triển toàn diện. Từ đó, nhóm nghiên cứu quyết định lựa chọn đề tài: “**VAI TRÒ CỦA NỮ GIỚI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CHÂU Á - GỢI Ý CHO VIỆT NAM**”.

1. Cơ sở lý thuyết và tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1. Cơ sở lý thuyết

Khái niệm về giới, nữ giới

Theo Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định “*Giới* chỉ đặc điểm, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội”. Ngoài ra theo nhà nghiên cứu Nguyễn Linh Khiếu chỉ ra *Giới* là đặc trưng văn hóa, xã hội của đời sống nam và nữ (2007).

Giới là một thuật ngữ dùng để chỉ vai trò xã hội và hành vi ứng xử xã hội và những kỳ vọng liên quan đến nam và nữ. Thuật ngữ này không đồng nghĩa với “giới tính” cũng như “phụ nữ”.

Nữ giới là từ chỉ giới tính cái của loài người.

Khái niệm về mô hình tăng trưởng kinh tế

Khái niệm Mô hình tăng trưởng kinh tế được hiểu là phương thức sử dụng và tổ chức các nguồn lực khan hiếm nhằm mục đích đạt được sự tăng trưởng về kinh tế.

Bất bình đẳng, Yếu tố giới/nữ giới trong mô hình tăng trưởng kinh tế

Bất bình đẳng được hiểu như sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ về việc trao quyền, tạo cơ hội phát huy năng lực để đóng góp cho cộng đồng xã hội. Dưới góc độ pháp lý, Luật Bình đẳng giới năm 2006 quy định: “Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.”

Một số nghiên cứu trước đây đã nghiên cứu tác động của yếu tố giới tới tăng trưởng kinh tế. Nhiều nghiên cứu trong số đó như Kleven và Landais (2007), Klasen (2002) đã chỉ ra bất bình đẳng giới cản trở sự tăng trưởng kinh tế qua các biến số như hệ thống kinh tế - chính trị, số năm đi học của phụ nữ, phân công công việc và phân phối thu nhập giữa hai giới.

Tuy nhiên, một số nghiên cứu về yếu tố giới trong mô hình tăng trưởng kinh tế lại kết luận rằng sự chênh lệch địa vị giữa hai giới có tác động cùng chiều tới tăng trưởng kinh tế vì phân công vai trò của nữ giới trong việc cân bằng gia đình, giáo dục con cái và giảm áp lực số việc làm của nền kinh tế (Klasen và Lamanna, 2009). Cần lưu ý rằng để hướng tới sự phát triển kinh tế bền vững phải đảm bảo cả tăng trưởng kinh tế đồng thời đảm bảo quyền bình đẳng của phụ nữ. Những kết quả nghiên cứu trên cũng cần xem xét tới nhân tố đo lường tác động trong ngắn hạn hay dài hạn.

Tóm lại, để có thể định lượng tầm quan trọng của các yếu tố giới đối với tăng trưởng kinh tế qua các biến số như việc làm, dân chủ và mức sinh và đưa ra những giải pháp thích hợp để vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế vừa bảo đảm bình đẳng giới là trọng tâm nghiên cứu hướng đến. Nghiên cứu về yếu tố giới trong tăng trưởng kinh tế vừa có ý nghĩa học thuật vừa có ý nghĩa thực tế là tạo cơ sở cho việc đưa ra quyết định của các nhà làm chính sách nhằm phân phối lợi nhuận công bằng.

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu ảnh hưởng của nữ giới đối với tăng trưởng kinh tế và các giả thuyết

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và lực lượng lao động nữ giới

Kể từ khi bình đẳng giới được ghi nhận và lan truyền rộng rãi trên toàn thế giới, lực lượng lao động nữ tăng lên đáng kể. Sự tham gia của phụ nữ Hoa Kỳ vào thị trường lao động đã tăng gần gấp đôi, từ 37% năm 1950 đến gần 57% năm 2016. Khi tỷ lệ này vượt qua mức 50% vào năm 1978, việc phụ nữ đi làm đã trở thành chuẩn mực (Stein, 2018).

Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia lao động và tăng trưởng kinh tế như Pervaiz; Chani, Jan, Chaudhary (2011), Klasen, Lamanna (2003) và cho rằng xóa bỏ chênh lệch giới tính đang kìm hãm phụ nữ là điều cần làm để phát triển kinh tế. Cơ hội và tiềm năng phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động có thể tác động tích cực lên quá trình phục hồi kinh tế sau một loạt các sự kiện lớn khiến nền kinh tế bị suy thoái như Cuộc chiến Nga - Ukraine, đại dịch Covid-19. Bình đẳng giới còn góp phần vào ổn định nền kinh tế vĩ mô và tài chính, kích thích tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy hoạt động của khu vực tư nhân và cộng đồng đồng thời giảm bất bình đẳng thu nhập.

Trong cuộc phỏng vấn với Dunya News (một hãng thông tấn của Pakistan) ngày 8 tháng 3 năm 2022, nhà Kinh tế trưởng Ngân hàng Thế giới Châu Âu và Trung Á - Alis đã nhấn mạnh tầm quan trọng của lực lượng lao động nữ giới trong việc xóa bỏ đói nghèo và thúc đẩy thịnh vượng chung, đồng thời khẳng định rằng không một xã hội hay nền kinh tế nào có thể phát huy hết tiềm năng nếu phụ nữ không có cơ hội như nam giới. Tổ chức Lao động Quốc tế (2017) ước tính rằng việc giảm 25% khoảng cách về giới sẽ giúp tăng GDP toàn cầu thêm 5,8 nghìn tỷ USD vào năm 2025. Thúc đẩy khả năng tiếp cận lực lượng lao động của phụ nữ không những làm tăng trưởng kinh tế mà còn tăng tổng phúc lợi xã hội và quyền con người, do đó cần tích cực đưa ra các luật thúc đẩy bình đẳng giới (Kabeer, Natali, 2013).

Trong thời kỳ Covid 19, tuy đại dịch đã tạo ra thêm gánh nặng và áp lực cho nữ giới và kèm theo đó là tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng bất lợi cho nữ (Mai, 2021) thì vẫn còn những điểm sáng thể hiện vai trò của lực lượng lao động nữ giới đối với sự tăng trưởng kinh tế. Cụ thể tại Việt Nam, đóng góp của các doanh nghiệp do nữ làm chủ đối với tăng trưởng kinh tế và xã hội trong thời gian qua vẫn có dấu hiệu rất tích cực dù vẫn bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh (Đậu, 2022). Theo danh sách VCCI (Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam) công bố, trong năm 2022, có 15/60 doanh nhân tiêu biểu tại Việt Nam trong danh sách là nữ, chiếm 22% trên tổng số và là mức cao nhất từ trước tới nay. Kết quả nghiên cứu của VCCI cũng cho thấy, dưới ảnh hưởng của dịch Covid - 19, tuy các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ gặp nhiều khó khăn hơn so với doanh nghiệp do nam làm chủ, nhưng tỷ lệ sa thải người lao động của doanh nghiệp do nữ giới làm chủ lại thấp hơn so với nam giới. Điều này đã góp phần tạo công ăn việc làm cho những người lao động cũng như giảm tỷ lệ thất nghiệp trong thời kỳ dịch bệnh và khủng hoảng nền kinh tế.

Dựa trên những lập luận đó, nhóm nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết 1 (H1): Tỷ lệ lao động nữ giới (cao) tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

1.2.2. Tăng trưởng kinh tế và mức sinh

Theo Bloom và Williamson (1998), gia tăng dân số hoàn toàn có tác động hiệu ứng chuyển đổi đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Day (2012) cũng chỉ ra rằng khả năng sinh sản và thu nhập bình quân đầu người hiện có mối liên hệ tích cực ở hầu hết các quốc gia OECD có thu nhập cao. Myrskylä, Kohler, Billari (2009) đã sử dụng mô hình DD để phân tích tác động của việc tăng HDI (chỉ số phát triển con người) đối với thay đổi mức sinh. Với sự phát triển xã hội cao, được đo bằng HDI, mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và mức sinh có thể đảo ngược, chuyển từ tiêu cực sang tích cực. Nghiên cứu của Fox, Klüsener, Myrskylä (2019) đã đánh giá mối quan hệ giữa khả năng sinh sản và phát triển kinh tế ở cấp độ địa phương với nguồn dữ liệu của 20 quốc gia châu Âu trong giai đoạn 1990-2012. Nghiên cứu sử dụng mô hình FE, chỉ ra rằng sự thay đổi trong mối quan hệ giữa mức sinh và phát triển kinh tế từ tiêu cực sang tích cực đang xảy ra cấp vùng ở các nước phát triển cao.

Tuy nhiên, theo nghiên cứu mối quan hệ giữa tỷ suất sinh và tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển từ năm 1970 đến năm 2014 Li (2015) bằng cách sử dụng mô hình POLS và FE, tỷ suất sinh cao sẽ dẫn đến tăng trưởng kinh tế thấp hơn. Ranganathan, Swain, Sumpter (2015) khi nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình chuyển đổi nhân khẩu học và tăng trưởng kinh tế (chuyển từ chế độ thịnh vượng thấp, tỷ lệ tử vong trẻ em cao và mức sinh cao sang trạng thái thịnh vượng cao, tỷ lệ tử vong trẻ em thấp và mức sinh thấp) chỉ ra khi tỷ lệ sinh giảm, GDP tăng.

Theo đó, có hai tình huống xảy ra: tỷ suất sinh tác động tích cực hoặc tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Dân số càng nhiều, sức ép về thực phẩm, lương thực, năng lượng, môi trường, tài nguyên cũng ngày càng lớn, làm cạn kiệt tài nguyên, đồng thời tác động tiêu cực đến an ninh quốc phòng và các vấn đề xã hội khác, gây áp lực cho nền kinh tế. Tuy nhiên, nếu tăng mức sinh, tức là tăng số lượng trẻ em được sinh ra, lực lượng lao động trẻ cũng sẽ tăng, nền kinh tế luôn có một nguồn lao động dồi dào tiềm năng sẵn sàng tham gia thị trường lao động, đặc biệt là với những ngành cần nhiều lao động, thu hút với vốn đầu tư nước ngoài, thì lực lượng lao động trẻ tuổi năng động sáng tạo, dễ dàng tiếp thu tiến bộ khoa học kỹ thuật có xu hướng tăng sẽ tạo ra tác động tích cực đến tăng trưởng của nền kinh tế. Khi mức sinh cao, trẻ em sinh ra nhiều hơn, và đó sẽ là những người tiêu dùng mới gia nhập thị trường, hình thành nên một thị trường tiêu dùng trong cả hiện tại lẫn tương lai. Điều này tất yếu sẽ kích thích nhiều ngành sản xuất phát triển, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

Với xu hướng dân số đang già hóa hiện nay, có một lực lượng lao động trẻ tuổi là hoàn toàn cần thiết, vì vậy nhóm nghiên cứu đặt ra giả thuyết:

Giả thuyết 2 (H2): Mức sinh (cao) tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế

1.2.3. Tăng trưởng kinh tế và tỷ lệ nữ giới tham gia vào hệ thống chính trị

Nâng cao vị thế, gia tăng tỷ lệ nữ giới tham gia vào lĩnh vực chính trị cũng như mọi lĩnh vực trong xã hội góp phần đảm bảo mục tiêu bình đẳng giới và có thể giúp cho sự phát triển bền vững, tăng trưởng kinh tế của một quốc gia. Nghiên cứu của Carles (2019) cho rằng càng nhiều phụ nữ tham gia vào hệ thống chính trị thì sức khỏe cộng đồng sẽ được tăng cường, từ đó thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng mạnh mẽ hơn.

Bài nghiên cứu của họ đã chỉ ra rằng tỷ lệ nữ giới nắm quyền lực chính trị trong tay của một quốc gia sẽ tỷ lệ nghịch với tỷ lệ tử vong của quốc gia đó. So với các đồng nghiệp nam,

các nữ chính trị gia thường chọn phe cánh tả, tức là hướng tới quyền công dân, bình đẳng xã hội, chủ nghĩa bình quân, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ. Ngoài ra, phụ nữ có xu hướng làm việc mềm mỏng, khéo léo, áp dụng phong cách dân chủ, khác biệt so với phong cách chuyên quyền độc đoán thường thấy ở nam giới. Điều này giúp các nữ chính trị gia đạt được nhiều thỏa thuận hợp tác bền chặt và đạt hiệu quả trong việc xây dựng liên minh với các tổ chức, quốc gia khác. Theo khảo sát, từ năm 1976 đến năm 2009, tỷ lệ phụ nữ trong chính quyền cấp tỉnh trong 10 tỉnh của Canada tăng gấp sáu lần từ 4,2% lên 25,9%, trong khi tỷ lệ tử vong do mọi nguyên nhân tại 10 tỉnh đó giảm 37,5% (từ 8,85 xuống 5,53 ca tử vong trên 1000 người). Khi sức khỏe của người dân được cải thiện về cả tâm lý và sinh lý, họ sẽ sẵn sàng làm việc và cống hiến, từ đó tăng năng suất lao động, gia tăng sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Tỷ lệ nữ giới nắm quyền lập pháp tăng sẽ giúp đưa ra các chính sách mới về phát triển kinh tế- xã hội và tăng trao quyền cho phụ nữ, giảm phân biệt đối xử để họ cống hiến cho chính trị (Gerring, Bond, Barndt, Moreno, 2005).

Tuy nhiên vẫn có một số nghiên cứu chỉ ra ảnh hưởng tiêu cực của phụ nữ khi tham gia vào hệ thống chính trị đối với tăng trưởng kinh tế. Như đã nói ở trên, phụ nữ trong chính phủ thường có xu hướng làm việc theo phong cách dân chủ, điều này có thể hiểu, càng nhiều phụ nữ tham gia hệ thống chính trị thì chỉ số dân chủ sẽ càng cao. Theo nghiên cứu của Sørensen (2008), ông đã chỉ ra những lý do tại sao nhiều học giả cho rằng dân chủ làm cản trở tăng trưởng kinh tế. Một trong những lý do đó liên quan đến thực tế rằng đòi hỏi cần có thặng dư kinh tế cho đầu tư. Thặng dư được dùng với hai mục đích: đầu tư và chi tiêu chính phủ. Do đó, khi muốn gia tăng đầu tư, chính phủ phải giảm chi tiêu. Chính phủ của một chế độ dân chủ sẽ không thể sử dụng các chính sách nhằm giảm bớt chi tiêu (giữ tiền lương thực tế ở mức thấp), bởi người tiêu dùng là các cử tri và họ sẽ trừng phạt các nhà chính trị gia bằng cách không bỏ phiếu ủng hộ họ. Trong hệ thống dân chủ, các nhà chính trị gia phải thoả mãn nhu cầu ngắn hạn của người dân. Ngoài ra, Nayebyazdi (2017) cũng kết luận rằng tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế đối với các nước kém và đang phát triển.

Để hướng tới mục tiêu nâng cao bình đẳng giới trong chính trị tại châu Á, nhóm nghiên cứu đặt:

Giả thuyết 3 (H3): Tỷ lệ nữ giới tham gia vào hệ thống chính trị (cao) tác động tích cực tới tăng trưởng kinh tế.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mẫu số liệu

Mẫu số liệu được sử dụng là các biến số về kinh tế và xã hội của các quốc gia châu Á trong khoảng thời gian từ 2000 - 2020 để đánh giá vai trò của nữ giới đối với tăng trưởng kinh tế. Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là dữ liệu thứ cấp, được nhóm chọn lọc và tổng hợp từ World Bank.

Sau khi tổng hợp và lọc dữ liệu để chạy mô hình nghiên cứu, do có nhiều dữ liệu bị thiếu tại nhiều biến quan sát, gây ra những khuyết tật của mô hình cũng như phản ánh không được chính xác do các khuyết tật gây ra, nhóm nghiên cứu quyết định lọc dữ liệu để chọn ra dữ liệu

nghiên cứu cuối cùng bao gồm 29/49 quốc gia châu Á trong khoảng thời gian nghiên cứu từ 2000 - 2020.

2.2. Các biến số và phương pháp nghiên cứu trong mô hình

Ngoài những biến độc lập liên quan đến ảnh hưởng của nữ giới đến tăng trưởng kinh tế theo những nghiên cứu trên, mô hình còn đưa thêm các biến số quan trọng khác tác động đến tăng trưởng kinh tế như chi tiêu chính phủ (Levine và Renelt, 1992), nợ công (Gunarsa và cộng sự, 2020), độ mở thương mại (Ahlborn & Schweikert, 2018), biến giả thể hiện các nước phát triển/đang phát triển (Cabeza-García, Del Brio, Oscanoa-Victorio (2018)). Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài nghiên cứu là phương pháp định lượng với dữ liệu bảng, sau đó thông qua các kiểm định để lựa chọn mô hình phù hợp giữa POLS, REM và FEM. Tổng hợp về các biến số, giả thuyết và nguồn dữ liệu được nhóm tổng hợp trong bảng sau:

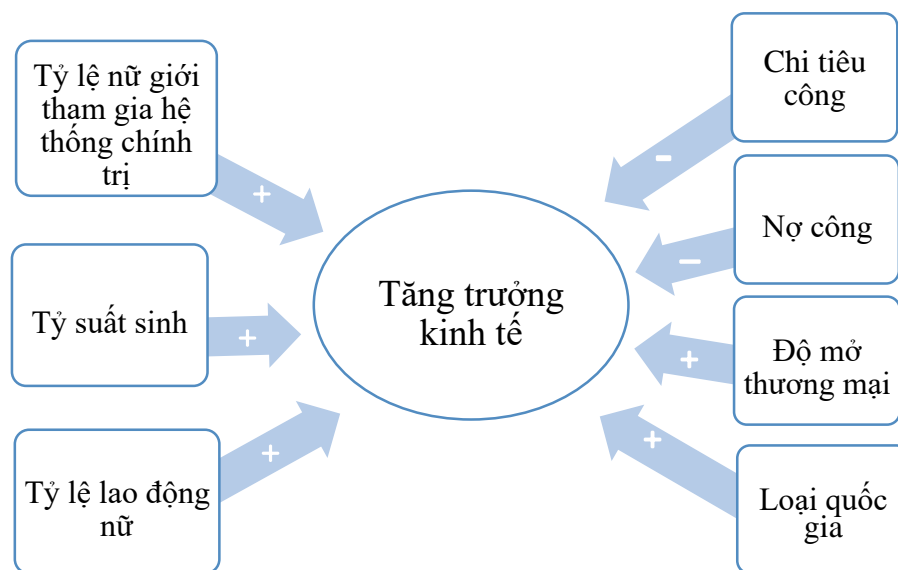
Bảng 1. Mô tả các biến

	Biến	Mô tả biến	Hệ số	Nguồn số liệu	Mô hình gốc
Biến phụ thuộc	GDP	Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm	...	Worldbank	Cabeza-García, Brio, Oscanoa-Victorio (2018)
	fe	Tỷ lệ nữ giới tham gia lực lượng lao động (trên tổng nữ giới)	+	Worldbank	
Biến độc lập	fertility	Tỷ suất sinh (số con sinh sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt cả cuộc đời)	+	Worldbank	
	democracy	Tỷ lệ phụ nữ tham gia hệ thống chính trị quốc gia	+	Worldbank	
Biến kiểm soát	public	Chi tiêu của chính phủ	-	Worldbank	Levine & Renelt (1992)
	debt	Nợ công	-	Worldbank	Gunarsa và cộng sự (2020)
	trade	Độ mở thương mại	+	Worldbank	Ahlborn & Schweikert (2018)
	country1	Biến giả. 1= nước phát triển	+	Worldbank	Cabeza-García, Brio, Oscanoa-Victorio (2018)

Nguồn: Thu thập bởi nhóm nghiên cứu

Theo đó, mô hình hồi quy trong bài nghiên cứu có dạng:

$$GDP_{it} = \beta_0 + \beta_1 * fe_{it} + \beta_2 * fertility_{it} + \beta_3 * democ_{it} + \beta_4 * public_{it} + \beta_5 * debt_{it} + \beta_6 * trade_{it} + \beta_7 * country1_{it} + u_{it}$$



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

2.3. Mô tả thống kê dữ liệu và tương quan

Thống kê mô tả các biến được sử dụng trong mô hình:

Bảng 2. Mô tả thống kê các biến được dùng trong mô hình

Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
GDP	608	4.454081	5.735939	-36.6582	53.38179
fe	609	42.75299	16.85129	9.574	72.556
fertility	609	2.478063	0.9094698	0	5.443
democracy	553	12.01734	7.317521	0	32
public	608	16.09676	4.867683	7.35	30
debt	589	54.81149	44.78541	0.287522	344.3174
trade	606	98.09706	61.49331	19.5596	437.3267
country1	609	0.2413793	0.4282715	0	1

Nguồn: Dữ liệu từ STATA

Qua bảng trên, ta có thể đưa ra một số nhận xét như sau: ngoại trừ biến Tỷ lệ lao động nữ (fe), Nợ công (debt) và Độ mở thương mại (trade) ra thì các biến có sai số chuẩn ở biên độ nhỏ, điều này có thể giải thích một phần là dữ liệu của các biến số kinh tế này lớn hơn nhiều

so với các biến còn lại. Đồng thời, tại các biến số này cũng có sự chênh lệch tương đối lớn giữa giá trị lớn nhất và nhỏ nhất.

Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3. Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	GDP	fe	fertility	democracy	public	debt	trade	Country1
GDP	1.0000							
fe	0.0603	1.0000						
fertility	0.1081	-0.5926	1.0000					
democracy	-0.1167	0.0895	0.1939	1.0000				
public	-0.3046	-0.0564	0.1196	-0.1683	1.0000			
debt	-0.2854	-0.1306	-0.1316	0.0171	0.1238	1.0000		
trade	0.0693	0.2666	-0.2880	0.0962	-0.1658	0.1110	1.0000	
country1	-0.1378	0.2510	-0.4581	0.1641	0.0533	0.3151	0.1537	1.0000

Nguồn: Dữ liệu từ STATA

Dựa vào bảng ma trận hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình, nhóm nhận thấy các tương quan giữa các biến độc lập với nhau ở mức thấp (các hệ số tương quan đều bé hơn 0,8), cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

3. Kết quả và thảo luận

Sau khi nghiên cứu, nhóm tác giả có bảng tổng hợp các kết quả ước lượng mô hình như sau:

Bảng 4. Tổng hợp kết quả ước lượng các mô hình

Biến	Mô hình OLS	Mô hình cuối cùng (OLS Robust)
Fe	0.0657*** (0.0158)	0.0657** (0.0235)
Fertility	2.2726*** (0.3536)	2.2726*** (0.5127)
Democracy	-0.1953*** (0.0294)	-0.1953*** (0.5942)

Biến	Mô hình OLS	Mô hình cuối cùng (OLS Robust)
Public	-0.3856*** (0.0446)	-0.3856*** (0.0680)
Debt	-0.0229*** (0.0048)	-0.0229** (0.0080)
Trade	0.0075** (0.0031)	0.0075*** (0.0015)
(0)		
country1	1.0672** (0.5212)	1.0672 (1.0236)
(1)		
Constant	4.9380*** (1.4764)	4.9380*** (0.9911)
Số quan sát	532	532
Prob>F	0.0000	0.0000
R_squared overall	0.2354	0.2455

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên phần mềm Stata

Ghi chú: ***, **, * lần lượt là hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5%, 10%

(Giá trị trong ngoặc đơn là sai số tiêu chuẩn)

Sau khi kiểm định các khuyết tật gồm bỏ sót biến, đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo; mô hình được phát hiện mắc phương sai sai số thay đổi, tự tương quan và tương quan chéo. Để khắc phục khuyết tật nhóm tác giả đã sử dụng lệnh xtsc và đi tới mô hình cuối cùng với 6/7 biến có ý nghĩa thống kê, trong đó 5 biến có ý nghĩa thống kê mức 1% và 1 biến có ý nghĩa thống kê mức 5%.

$$\widehat{GDP} = 4.938 + 0.0657 * fe + 2.2726 * fertility - 0.1953 * democ - 0.3856 * public - 0.0229 * debt + 0.0076 * trade + 1.0672 * country1 + \hat{u}_{it}$$

Từ kết quả ước lượng trên, nhóm đưa ra một số nhận xét như sau:

Đối với biến Tỷ lệ lao động nữ, kết quả nghiên cứu của mô hình cho thấy giả thuyết H1 là đúng: hệ số hồi quy mang giá trị dương, thể hiện sự gia tăng tỷ lệ lao động nữ có tác động cùng chiều với tăng trưởng kinh tế. Khi tỷ lệ lao động nữ tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng kinh tế tăng 0.0657514 đơn vị (trong điều kiện các yếu tố khác không đổi). Kết quả này đã góp phần củng cố nghiên cứu đi trước, làm rõ nhận định lực lượng lao động nữ gắn liền mức tăng trưởng kinh tế cao hơn (Klasen, 1999). Trong nền kinh tế hiện đại, việc giải quyết vấn đề bình đẳng giới và tạo điều kiện thúc đẩy nữ giới tham gia vào lực lượng lao động được coi là

mục tiêu hướng đến trong phát triển kinh tế nhằm phát huy các tiềm năng của phụ nữ, góp phần đảm bảo tăng trưởng bền vững, tăng trưởng bao trùm và tiến bộ xã hội.

Đối với biến Tỷ suất sinh, mô hình hồi quy đã phản ánh giả thuyết H2 là đúng: khi trung bình 1 người phụ nữ sinh thêm 1 con, các nhân tố khác không đổi, sẽ tạo nên tác động tích cực tới nền kinh tế, giúp cho nền kinh tế tăng trưởng thêm 2.272668 đơn vị. Trong khi đó, một số nghiên cứu đi trước như của (Becker và cộng sự, 1990), (Galor & Weil, 1996) chỉ ra tác động tiêu cực của mức sinh tới tăng trưởng kinh tế. Lý do có sự khác biệt này có thể đến từ dữ liệu của các nghiên cứu đi trước không còn phản ánh chính xác nền kinh tế hiện đại cũng như về cỡ mẫu nghiên cứu. Nghiên cứu ủng hộ cho kết quả hồi quy biến Tỷ suất sinh (Bloom & Williamson, 1998), chỉ ra rằng mức sinh góp phần vào sự tăng trưởng kinh tế thành công của Đông Á. Nghiên cứu của (Day, 2012) cũng nhận định mức sinh có ảnh hưởng tích cực tới kinh tế ở phần lớn các nước OECD có thu nhập cao. Ngày nay, khi mức sinh tăng, số trẻ em sinh ra nhiều hơn sẽ hình thành thị trường tiêu dùng tiềm năng và lực lượng lao động cho cả hiện tại lẫn tương lai, từ đó tất yếu góp phần kích thích nhiều ngành sản xuất phát triển, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh hơn.

Kết quả thu được từ mô hình ước lượng ngược với giả thuyết H3, Tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị có tác động đáng kể nhưng ngược chiều với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Đã có nhiều nghiên cứu xoay quanh 2 biến số này, đa phần chỉ ra tính dân chủ hay sự tham gia của phụ nữ trong hệ thống chính trị có tác động tích cực nhưng không trực tiếp tới phát triển kinh tế (Heidari, Alinejad và Zadeh, 2013). Tuy nhiên kết quả nghiên cứu của nhóm tác giả cũng tương đồng với nghiên cứu của (Nayebyazdi, 2017) chỉ ra rằng Tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị có tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế. Trong nghiên cứu của Arash với đối tượng là các nước kém và đang phát triển thì việc một quốc gia có tính dân chủ cao không góp phần thúc đẩy trong tăng trưởng kinh tế, tăng sự tham gia của phụ nữ không có tác động đáng kể trong phát triển kinh tế. Tương đương với mô hình của nhóm tác giả khi đối tượng nghiên cứu là các nước khu vực Châu Á và chủ yếu là các nước đang phát triển, còn chịu ảnh hưởng lớn của chế độ phụ quyền trong văn hóa và tư tưởng chính trị. Ở Trung Đông, bên cạnh một phần giới lãnh đạo ủng hộ việc trao quyền cho phụ nữ, vẫn còn tồn tại tâm lý xã hội phản đối phụ nữ tham gia chính trị (The National, 2022). Nghiên cứu của Hiệp hội Wassat Arab cũng nhận định rằng phụ nữ vẫn chưa thực sự tin vào khả năng ứng cử vào các cơ quan chính quyền và vẫn còn những hạn chế về mặt chuyên môn, đào tạo, chưa được trao quyền thực sự và đối xử công bằng (The National, 2022). Quan điểm phổ biến này chắc chắn dẫn đến vị thế yếu của phụ nữ trong chính trị và tác động của tiếng nói họ tới việc thay đổi chính sách. Hệ số âm cũng được giải thích rằng tác động của sự tham gia của phụ nữ trong quốc hội đối với tăng trưởng kinh tế có thể không tuyến tính, có nghĩa là số lượng phụ nữ trong quốc hội cần đạt tới một mức nhất định để đại diện nữ trong quốc hội có thể ảnh hưởng đến kinh tế quốc gia.

Ngoài ra, hệ số của biến Chi tiêu công có kết quả âm và có ý nghĩa thống kê. Kết quả này tương đương với nhiều mô hình đi trước đã chỉ ra rằng chi tiêu chính phủ thường có tác động nhiều tới tăng trưởng kinh tế như Levine và Renelt (1992), Easterly và Rebelo (1993), Levine và Zervos (1993). Theo Barro (1990), việc tăng chi tiêu chính phủ chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi tác động tích cực của việc tăng chi tiêu lớn hơn tác động tiêu cực của việc tăng thuế. Mô hình chỉ ra rằng Nợ công có tác động nghịch biến và kìm hãm tới tăng trưởng kinh

tế (khi nợ công tăng lên 1 đơn vị thì tăng trưởng kinh tế giảm -0.0229454 đơn vị với các nhân tố khác không đổi). Kết quả này tương đồng với nghiên cứu đi trước của (Attard, 2019) (Gunarsa và cộng sự, 2020) và (Alzoubi và cộng sự, 2020). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy độ mở thương mại có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia châu Á, đúng với một số nghiên cứu đi trước như nghiên cứu của tác giả (Trần, 2020) chỉ ra rằng, khi biến độ mở kinh tế tăng lên một đơn vị sẽ làm tăng trưởng kinh tế tăng thêm 0,0136 đơn vị. Nghiên cứu của (Ahlborn & Schweikert, 2018) cũng tìm ra tác động tích cực của độ mở kinh tế với hệ số 0,0194. Hệ số của biến country1 có kết quả như kỳ vọng và có ý nghĩa thống kê ở mô hình OLS, tuy nhiên sau khi khắc phục các khuyết tật của mô hình, biến country1 không có ý nghĩa thống kê tại mức 10%.

4. Gợi ý chính sách cho Việt Nam

Theo kết quả phân tích như trên, ta có thể thấy lực lượng lao động nữ giới và mức sinh tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế tại châu Á, trong khi đó tỷ lệ nữ giới tham gia hệ thống chính trị lại có ảnh hưởng tiêu cực do vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định. Tại Việt Nam, việc thúc đẩy bình đẳng giới để hướng tới tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm có ý nghĩa vô cùng quan trọng, tuy đã những bước tiến trong vấn đề xóa bỏ bất bình đẳng song vẫn còn tồn tại nhiều thách thức, đặc biệt là sau thời kỳ Covid 19 khi phụ nữ phải chịu nhiều ảnh hưởng sâu sắc hơn bởi gánh nặng kinh tế và chăm sóc con cái (Đặng, 2021). Chính vì vậy, ngoài các giải pháp liên quan tới chỉ tiêu công, nợ công và độ mở thương mại, việc nghiên cứu và tìm ra các giải pháp phù hợp để nâng cao vai trò nữ giới đối với phát triển kinh tế - xã hội là một điều cấp thiết. Dưới đây là một số giải pháp nhóm tác giả đề xuất dựa theo kết quả nghiên cứu và thực trạng tại Việt Nam.

4.1. Thực trạng vai trò của nữ giới đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

4.1.1 Thực trạng lực lượng lao động nữ giới

Trong tiến trình đổi mới đất nước, tạo việc làm cho người lao động, giải quyết vấn đề lao động – việc làm tại Việt Nam đã được các cấp, các ngành đặc biệt chú trọng quan tâm nhằm góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội. Theo số liệu điều tra lao động - việc làm của Tổng cục Thống kê giai đoạn 2005 - 2017, tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo ở Việt Nam đã có những cải thiện đáng kể, song vẫn còn thấp so với lao động nam, nhất là ở khu vực nông thôn. Tính đến năm 2017, 73% trên tổng số phụ nữ trong độ tuổi lao động đều có việc làm, tuy nhiên khả năng kiếm việc để tạo ra thu nhập và nâng cao đời sống so với nam giới nhìn chung vẫn còn hạn chế (Quang, 2021). Phụ nữ nông thôn vẫn phải đối mặt với tình trạng lao động quá tải thường xuyên, thiếu việc làm theo thời vụ, hiệu quả lao động chưa cao, ít được đào tạo chuyên môn và nghiệp vụ. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ ra, ở khu vực kinh tế chính thức, phụ nữ chỉ chiếm 40% số việc làm được trả lương và chiếm tỷ lệ thấp trong nhóm ngành nghề bậc cao (quản lý, chuyên môn kỹ thuật...) đồng thời chiếm tỷ lệ cao ở nhóm nghề bậc trung, nghề có kỹ năng thấp (trong nhóm người làm công việc không đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, trên 50% là nữ). Trong những năm gần đây, tỷ lệ lực lượng lao động nữ tại Việt Nam đã ghi nhận sự gia tăng, chiếm khoảng 48% lực lượng lao động, cho thấy cơ chế thị trường và việc tổ chức kinh doanh trong nền kinh tế hàng hóa đã đem lại nhiều cơ hội hơn cho người phụ nữ. Ngày nay, với chính sách mở rộng các thành phần kinh tế, trên thị trường

lao động, tỷ lệ lao động nữ tham gia vào khu vực sản xuất ở loại hình doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng nhanh.

Để thúc đẩy các cơ hội cho phụ nữ phát triển, Chính phủ đã ban hành Nghị định về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy định rõ việc ưu tiên chương trình trợ giúp của Nhà nước cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và sử dụng nhiều lao động nữ. Kết quả cho thấy, phụ nữ ngày càng tích cực tham gia vào các hoạt động kinh tế, với tỷ lệ tham gia xuất khẩu lao động hàng năm chiếm 33-34%, tỷ lệ trong các ngành và lĩnh vực kinh tế có yêu cầu kỹ thuật công nghệ cao đạt 34% hay có hơn 41% số chủ cơ sở sản xuất - kinh doanh là phái nữ. Ngoài ra, nhiều bộ ngành địa phương đã đẩy mạnh triển khai công tác tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân về Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, về Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm, về các Dự án và ban hành chương trình hành động sát với thực tiễn của đơn vị, địa phương. Đặc biệt, sự ra đời của các Trung tâm giới thiệu việc làm tại các tỉnh, thành phố đã có những đóng góp tích cực đối với các hoạt động phát triển thị trường ở địa phương như tham gia Hội chợ việc làm, ngày hội tuyển dụng, cung cấp thông tin việc làm đến đối tượng lao động nữ ở khu vực nông thôn, nâng cao kỹ năng tay nghề của lao động nữ thông qua các dự án dạy nghề, đào tạo hướng nghiệp để có thể góp phần khẳng định vị thế trong lĩnh vực lao động việc làm.

Bên cạnh đó, vẫn còn tồn tại vấn đề doanh nghiệp không nhận lao động nữ do đặc điểm giới tính với thiên chức làm mẹ, tình trạng mang thai/sinh đẻ ảnh hưởng đến công ty kéo theo gây ra những khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm của phụ nữ. Một số công ty vẫn xem nhẹ việc đảm bảo an toàn lao động về môi trường và điều kiện làm việc cho nữ giới nói riêng và người lao động nói chung (vụ sập tường công trình đang xây dựng tại KCN Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai làm 10 người tử vong; đổ cột bê tông tại công trình xây dựng Thái Bình làm một lao động nữ tử vong; ...).

4.1.2 Thực trạng mức sinh và sức khỏe sinh sản nữ

Việt Nam vẫn đang đối mặt với vấn đề chênh lệch mức sinh lớn giữa các vùng và đối tượng như: 33 tỉnh ở các vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ có mức sinh cao (trên 2.2 con), 21 tỉnh và thành phố thuộc Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền Trung có mức sinh thấp (dưới 2.0 con) và 9 tỉnh, thành phố có mức sinh thay thế (2.0-2.2 con) (T.H, 2021). Phụ nữ thuộc nhóm “giàu nhất” có mức sinh thấp nhất (2 con), trong khi phụ nữ nhóm “nghèo nhất” có mức sinh cao nhất là 2.4, cao hơn nhiều so với mức sinh thay thế (Báo điện tử Chính phủ, 2020). Theo Tổng cục Thống kê, Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 đã thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10 đến 49 tuổi thuộc các địa bàn điều tra mẫu (gồm: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh. Cụ thể hơn, chỉ số Tổng tỷ suất sinh - TFR (số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ trong khoảng 15 - 49 tuổi), kết quả số liệu về TFR giai đoạn 2001 - 2019 của Việt Nam có xu hướng giảm đều qua các năm, từ 2.25 con/phụ nữ năm 2001 xuống 1.99 con/phụ nữ năm 2011; giai đoạn 2012 - 2019, đạt bằng hoặc thấp hơn mức sinh thay thế (dao động từ 2.04 đến 2.1 con/phụ nữ). Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, TFR của khu vực thành thị là 1.83 con/phụ nữ, thấp hơn so với khu

vực nông thôn (2.26 con/phụ nữ). TFR ở thành thị luôn thấp hơn mức sinh thay thế, trong khi TFR tại nông thôn luôn cao hơn mức sinh thay thế trong gần 20 năm qua. Sự khác biệt về TFR giữa khu vực thành thị và nông thôn có thể được giải thích do các cặp vợ chồng ở thành thị được tiếp cận với các nguồn thông tin dễ dàng hơn, có nhận thức tốt hơn về lợi ích của gia đình ít con so với các cặp vợ chồng ở nông thôn, cộng thêm việc dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình cũng giúp họ tránh mang thai và sinh con ngoài ý muốn. Bên cạnh đó, điều kiện sống ở khu vực thành thị tốt hơn ở nông thôn nên tỷ lệ chết sơ sinh và chết trẻ em ở thành thị thấp hơn ở nông thôn, từ đó góp phần làm giảm nhu cầu sinh thay thế ở khu vực này.

Về vấn đề sức khỏe sinh sản, Việt Nam đã làm tốt các hoạt động tuyên truyền, giáo dục và truyền thông để giúp người dân thay đổi suy nghĩ theo hướng tích cực hơn, từ đó dẫn tới sự thay đổi lớn về tập quán và văn hóa, như lập gia đình ở độ tuổi muộn hơn và gia tăng quan hệ tình dục trước hôn nhân. Song song với những thành tựu đạt được, Tuy nhiên, Việt Nam đang phải đối mặt với thách thức rất lớn, đó chính là vấn đề nạo, phá thai. Tỷ lệ nạo, phá thai cao và đang tiếp tục gia tăng ở Việt Nam. Điều này đã phản ánh ý thức phòng tránh thai chưa tốt, nhận thức chưa đầy đủ về những hậu quả xấu của phá thai, đặc biệt là phá thai không an toàn và việc sử dụng các biện pháp tránh thai không thường xuyên.

4.1.3. Công tác chính trị của nữ giới

Tại Việt Nam, việc thúc đẩy mục tiêu tăng khả năng tham gia của phụ nữ vào hệ thống chính trị là một trong những giải pháp để đẩy mạnh bình đẳng giới. Ngay từ những năm 1930, Cương lĩnh chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định quan điểm “nam - nữ bình quyền”. Quán triệt quan điểm đó, nhà nước Việt Nam đã thể chế hóa nguyên tắc bình đẳng nam nữ trong Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật để tạo cơ sở pháp lý cho việc tham gia chính trị của phụ nữ. Đặc biệt, hiến pháp năm 2013 đã đưa ra những quy định bình đẳng và không phân biệt đối xử giới trong hệ thống chính trị. Nữ giới tại Việt Nam có tổ chức chính trị riêng là Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam được thành lập vào ngày 20/10/ 1930. Cơ chế bầu cử và giám sát nhằm đảm bảo cơ hội tham gia hệ thống chính trị của phụ nữ cũng được quy định trong các Luật bầu cử, đặc biệt năm 2015 là lần đầu tiên triển khai thực hiện quy định số lượng đại biểu trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân phải đảm bảo có ít nhất 35% người ứng cử trong danh sách chính thức là phụ nữ. Trong thời gian gần đây, tỷ lệ nữ tham gia vào Quốc hội thuộc nhóm cao trong khu vực và ngày càng có xu hướng tăng: từ 3% năm 2011 đến 26.72% năm 2021 với 133/496 tổng số đại biểu (Trương, 2018). Tuy đã có sự cải thiện đáng kể, song vai trò của nữ giới trong công tác quản lý vẫn chưa tương xứng với nguyện vọng và tiềm năng của họ. Tỷ lệ phụ nữ trong cấp ủy đảng, cơ quan dân cử và chính quyền còn ở mức thấp gây cản trở quá trình bổ sung cán bộ nữ lên cấp trên. Trong chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020 của nghị quyết số 11-NQ/TW, tỷ lệ nữ đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp cần đạt 35-40%. Tuy nhiên, thực tế tỷ lệ này còn rất hạn chế khi chỉ ở mức 26% nhiệm kỳ 2016-2021; tỷ lệ nữ chủ tịch Hội đồng nhân dân mỗi cấp chỉ ở mức khoảng 6%. Tỷ lệ nữ giới giữ chức vụ Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân ở cấp tỉnh, huyện khoảng 20% và ở cấp xã còn thấp hơn (Lê, 2020). Như vậy, tỷ lệ phụ nữ là chủ tịch/phó chủ tịch các cơ quan dân cử hầu hết có xu hướng tăng tuy nhiên lại không ổn định và chưa tương xứng với tỷ lệ nữ giới. Ngoài ra, quan niệm “trọng nam, khinh nữ” và các quan niệm sai lệch về bình đẳng giới và

công tác phụ nữ vẫn còn tồn tại; nhiều nơi vẫn chưa có sự quan tâm thật sự trong công tác đào tạo và cán bộ nữ. Một hạn chế khác của đa số phụ nữ là tính tự ti, chưa dám thể hiện và khẳng định vai trò của mình trong xã hội, nhất là những vị trí lãnh đạo, quản lý (Nguyễn Trí Lạc, 2016). Điều này đang là một vấn đề khó khăn gây cản trở việc tăng trưởng kinh tế dù cho tỷ lệ tham gia hoạt động của nữ giới vẫn tăng do chưa đạt được chất lượng và chưa được trao quyền thực sự (The National, 2022).

Tóm lại, nhà nước Việt Nam đã có những chính sách và chiến lược tiếp cận giới và phát triển nhằm thu hút và nâng cao vai trò của nữ giới trong chính trị. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: thiếu cơ chế đào tạo, khen thưởng và kỷ luật cũng như các biện pháp hành chính hiệu quả nhằm khuyến khích cũng như hỗ trợ thực hiện các chỉ tiêu về đại diện nữ.

4.2. Đề xuất giải pháp phát huy vai trò của nữ giới đối với tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam

4.2.1. Thúc đẩy lực lượng lao động nữ giới

Từ những thực trạng vừa nêu trên, nhà nước cần sử dụng các chiến lược tương trợ lẫn nhau bao gồm: (1) xây dựng nền tảng bền vững cho tăng trưởng kinh tế để tạo nhiều cơ hội việc làm cho phụ nữ, (2) xây dựng hệ thống an sinh xã hội toàn diện; (3) tăng cường sinh kế bền vững; (4) thúc đẩy các dịch vụ xã hội cơ bản. Ngoài ra, chính phủ cần đưa ra các chính sách can thiệp nhằm tăng cường khả năng tiếp cận với giáo dục đào tạo, tiếp cận tài chính, thị trường của phụ nữ như tập trung vào các nhân tố vi mô và doanh nghiệp nhỏ (hoặc các nơi tập trung đa số lao động cả nước và có tỷ lệ lớn phụ nữ tham gia vào lĩnh vực của doanh nghiệp). Indonesia đã thực hiện các chính sách này và kết quả đã giúp gia tăng thu nhập của phụ nữ, phúc lợi gia đình, xã hội và tăng trưởng kinh tế bền vững.

Bên cạnh đó, để thúc đẩy lực lượng lao động nữ giới và hạn chế những mặt trái tồn tại ở các doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước cần có những cơ chế nhất định để giám sát các doanh nghiệp trong việc thực hiện chế độ, bảo hiểm và trợ cấp thai sản, đảm bảo cả nam và nữ giới đều có cơ hội như nhau trong khả năng tìm kiếm việc làm, đào tạo chuyên môn hoặc trong thi đua, khen thưởng. Với các ngành nghề có môi trường đặc thù, việc phát sinh nhiều bụi và tiếng ồn có tác động trực tiếp đến sức khỏe của lao động, các doanh nghiệp cần đưa ra các giải pháp thiết thực như bảo dưỡng hệ thống quạt thông gió thường xuyên, hệ thống hút bụi, môi trường làm việc thoáng mát, chế độ dinh dưỡng an toàn đảm bảo và dành sự ưu tiên cho các lao động nữ đang mang thai như được nghỉ sớm mà không bị trừ lương hay mất việc. Các công trình xây dựng cần tuân theo các quy trình và quy chuẩn trong việc an toàn lao động, hướng dẫn và hỗ trợ người lao động sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động và luôn sẵn có phương án phòng cháy, chữa cháy nổ, ... Những chính sách này sẽ góp phần tạo nên sự an tâm cho lao động nữ nói riêng và người lao động nói chung, kéo theo việc gia tăng năng suất lao động ở mức cao hơn.

4.2.2. Đảm bảo sức khỏe sinh sản cho nữ giới và duy trì mức sinh thay thế

Kết quả của bài nghiên cứu cũng như tình hình thực tế đã phản ánh mức sinh có vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế. Mức sinh quá thấp so với mức 2 con sẽ dẫn đến việc đe dọa cơ cấu dân số, cơ cấu lao động và lượng tiêu dùng, kéo theo dân tộc đó sẽ không phát triển (Hà, 2013). Mức sinh quá cao sẽ dẫn đến bùng nổ dân số. Vì vậy, duy trì tăng mức sinh trong

khoảng thay thế (mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ bình quân có 2.0-2.2 con) là mục tiêu mà nhà nước Việt Nam đang nỗ lực phấn đấu để hướng đến “dân số vàng”.

Do đó, để khuyến khích nữ giới tại các địa phương có tỷ suất sinh thấp, nhà nước cũng như Bộ Y tế cần ban hành các quyết định và chính sách khen thưởng, hỗ trợ cho nữ giới khi thực hiện tốt các công tác về dân số như hỗ trợ cho trẻ học tại các cơ sở giáo dục hoặc tổ chức thêm các hệ thống nhà trẻ phù hợp để lao động nữ kết hợp hài hòa giữa lao động sản xuất và gia đình. Đối với địa phương có tỷ suất sinh quá cao, cần đẩy mạnh tuyên truyền việc kế hoạch hoá gia đình, loại bỏ các quan niệm lỗi thời về việc phụ nữ phải lấy chồng và sinh con sớm thông qua các phương tiện khác nhau (Băng rôn, khẩu hiệu, loa đài, các video truyền thông điệp trên Internet, ...). Đối với sức khỏe sinh sản, chính phủ cần tiếp tục đẩy mạnh trong việc nâng cao nhận thức và sự hiểu biết của cộng đồng và các cán bộ y tế chăm sóc sức khỏe sinh sản thông qua việc đẩy mạnh truyền thông vận động, phối hợp với Bộ Giáo dục - Đào tạo và các bộ/ngành khác liên quan. Ngoài ra cũng cần triển khai nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ mới phù hợp trong việc chăm sóc sức khỏe sinh sản của nữ giới; sử dụng các biện pháp ngừa thai, khám thai an toàn.

4.2.3. Thúc đẩy công tác chính trị của nữ giới đạt hiệu quả

Qua việc phân tích và đánh giá thực trạng cũng như những điểm tích cực và tiêu cực trong công tác chính trị của nữ giới tại Việt Nam, để thực hiện mục tiêu vừa thúc đẩy bình đẳng giới vừa tăng trưởng kinh tế, nhà nước cũng như các doanh nghiệp, cá nhân cần: (i) nâng cao nhận thức và xoá bỏ quan niệm lỗi thời về bình đẳng giới bằng cách tuyên truyền thông qua nhiều phương tiện như báo chí, sách vở hoặc internet, các ứng dụng đang phổ biến ở giới trẻ như Facebook, Tiktok, Instagram,..., bởi chỉ khi thay đổi được nhận thức và xoá bỏ các định kiến về giới thì cách hành xử mới được thay đổi (Trần, 2017); (ii) tăng cường giáo dục, kiểm tra công tác đào tạo, bồi dưỡng gắn với kế hoạch sử dụng cán bộ nữ sau này để tạo điều kiện cho phụ nữ phát triển tài năng; (iii) tiếp tục xây dựng các chính sách, quy định đối với cán bộ nữ để đảm bảo họ có cơ hội và được trao quyền ngang bằng với nam giới. Ngoài ra, nhà nước cũng cần tiếp tục ban hành các văn bản pháp lý có những quy định cụ thể về chi tiêu phụ nữ tham gia hệ thống chính trị trong cả cơ quan dân cử và cơ quan quản lý nhà nước, đặc biệt là những ngành và lĩnh vực đang có ít sự lãnh đạo của phụ nữ.

Bản thân người phụ nữ cũng cần tự cường đấu tranh, vượt qua sự tự ti về giới, không ngừng vươn lên trong học tập, nâng cao kiến thức và tự tin khẳng định tài năng của mình trong việc quản lý và lãnh đạo trong đời sống xã hội ở thời đại mới, góp phần làm tăng trưởng kinh tế bền vững và bao trùm.

5. Kết luận

Qua phân tích mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các yếu tố liên quan đến phụ nữ và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của 29 nước châu Á giai đoạn 2000-2020, ta có thể thấy tỷ lệ lao động nữ và tỷ suất sinh tăng thì sẽ có tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ tham gia chính trị lại có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế do người dân tại các nước đang phát triển còn chịu ảnh hưởng của chế độ phụ quyền trong văn hóa và tư tưởng chính trị, phụ nữ vẫn chưa tự tin vào khả năng ứng cử vào các cơ quan chính quyền và vẫn còn những hạn chế về mặt chuyên môn, đào tạo, chưa được trao quyền thực sự và đối xử công

bằng. Thêm nữa, để có thể ảnh hưởng đến kinh tế của một quốc gia, số lượng phụ nữ nắm vai trò quan trọng trong bộ máy nhà nước cần đạt đến một mức nhất định. Qua đó, các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và cá nhân Việt Nam cần phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, có những chính sách hợp lý tạo thuận lợi cho nữ giới trong công việc nhằm thúc đẩy kinh tế tăng trưởng nhanh hơn và giúp Việt Nam ta tiến gần hơn với mục tiêu trở thành nước phát triển.

Hạn chế của mô hình nghiên cứu

Dưới hạn chế của thời gian nghiên cứu có giới hạn, nghiên cứu được thực hiện trong khoảng thời gian từ 2000 – 2020 với số liệu thứ cấp từ 29 quốc gia châu Á, chính vì vậy, trong quá trình thực hiện nghiên cứu không thể tránh khỏi hiện tượng thiếu số liệu nghiên cứu ở một số quốc gia, dẫn tới hiện tượng kết quả nghiên cứu có R2 chưa cao. Bên cạnh đó, nghiên cứu sau khi sửa xong các khuyết tật của mô hình để đưa đến mô hình cuối cùng, biến *country1* thể hiện nước đang phát triển/phát triển không có ý nghĩa thống kê. Chính vì vậy, nghiên cứu sau đó cần tập trung thêm số liệu nghiên cứu, mở rộng phạm vi nghiên cứu, chọn mô hình nghiên cứu phù hợp để biến *country1* có ý nghĩa thống kê.

Ngoài ra, với giả định các yếu tố khác không đổi, khi xét riêng lẻ từng biến nghiên cứu của mô hình, kết quả nghiên cứu giữa biến *democracy* thể hiện tác động âm tới tăng trưởng kinh tế, phù hợp với các quốc gia đang phát triển và chậm phát triển, song biến *country1* lại không có ý nghĩa thống kê. Chính vì vậy, các nghiên cứu sau đó nên tìm hiểu tác động gộp của hai yếu tố để phản ánh được ảnh hưởng của *democracy* được chính xác hơn.

Tài liệu tham khảo

- Ahlborn, M., & Schweickert, R. (2018), “Public debt and economic growth – economic systems matter”, *Int Econ Econ Policy*, Vol. 15 No. 7, pp. 373-403.
- Attard, J. (2019), “Public Debt and Economic Growth nexus: A Dynamic Panel ARDL approach”, *University Library of Munich, Germany*, No. 96023.
- Becker, G.S., Murphy, K.M., Tamura, R. (1990), “Human Capital, Fertility, and Economic Growth”, *J. Political Econ*, Vol. 98, pp. 12–37.
- Bloom, D., Williamson, J. (1998), “Demographic Transition and Economic Miracles in Emerging Asia”, *World Bank Econ. Rev*, Vol. 12, pp. 419–455.
- Chính phủ. (2020), “Bức tranh tổng thể về thực trạng mức sinh ở Việt Nam”, *Báo điện tử Chính phủ*, Available at <https://baochinhphu.vn/buc-tranh-tong-the-ve-thuc-trang-muc-sinh-o-viet-nam102273967.htm> (Accessed 21/11/2022).
- Đặng, H. (2021), “COVID-19 ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống người lao động”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Available at <https://dangcongsan.vn/kinh-te/covid-19-anh-huong-sausac-den-doi-song-nguoi-lao-dong-594893.html> (Accessed 21/11/2022).
- Day, C. (2012), “Economic Growth, Gender Wage Gap and Fertility Rebound”, *Econ. Rec*, Vol. 88, pp. 88–99.
- Edwin Ng, Carles Muntaner (2019), “The more women in government, the healthier a population”, *The Conversation*, Available at <https://theconversation.com/the-more-women-ingovernment-the-healthier-a-population-107075>, (Accessed 21/11/2022).

- Fox, J., Klüsener, S. & Myrskylä, M. (2019), “Is a Positive Relationship Between Fertility and Economic Development Emerging at the Sub-National Regional Level? Theoretical Considerations and Evidence from Europe”, *European Journal of Population*, Vol. 35, No. 3, pp. 487–518.
- Galor & Weil. (1996), *The Gender Gap, Fertility, and Growth*.
- George Sørensen (2008), “Domestic Consequences of Democracy: Growth and Welfare?”, *Democracy and Democratization: Processes and Prospects in a Changing World*, pp. 99–130.
- Gerring, J., Bond, P., Barndt, W.T., Moreno (2005), “Democracy and Economic Growth: A Historical Perspective”, *World Politics*, Vol. 57, pp. 323–364.
- H.N (2019), “Vai trò của Lao động nữ trong tăng trưởng GDP toàn cầu”, *Tạp chí mặt trận*, Available at <https://www.worldbank.org/en/news/opinion/2022/03/08/no-economy-can-reach-itsfull-potential-where-women-do-not-have-equal-opportunities>, (Accessed 21/11/2022).
- Hạ, T. (2013), “Xu hướng giảm sinh ở Việt Nam: Cần chủ động ứng phó từ bây giờ”, *Báo phụ nữ thủ đô*, Available at <https://baophunuthudo.vn/hon-nhan-gia-dinh/xu-huong-giam-sinh-o-vietnam-can-chu-dong-ung-pho-tu-bay-gio-17120.html>, (Accessed 21/11/2022).
- Kabeer, N., Natali, L. (2013), “Gender Equality and Economic Growth: Is there a WinWin?” IDS Working Paper No. 417, Institute of Development Studies: Brighton, UK.
- Klasen, S., Lamanna, F. (2003), “The Impact of Gender Inequality in Education and Employment on Economic Growth in the Middle East and North Africa”, *Background Paper for Gender and Development in the Middle East and North Africa*.
- Laura Cabeza-García, Esther B. Del Brio, Mery Luz Oscanoa-Victorio (2018), “Gender Factor and Inclusive Economic Growth: The Silent Revolution”, *Sustainability Paper*, Vol 10, No 1.
- Lê, T.H.H. (2020), “Bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị ở Việt Nam”, *Tạp chí Tổ chức nhà nước*, Available at <https://tcnn.vn/news/detail/46226/Binh-dang-gioi-trong-linh-vuc-chinh-tri-o-Viet-Nam.html>, (Accessed 31/12/2022).
- Li, Y. (2015), *The Relationship between Fertility Rate and Economic Growth in Developing Countries*, Lund University, Sweden.
- Liangxue Xu (2015), “Effects of Female Political Participation on Economic Growth: Evidence from Asian Countries”.
- Mai, A. (2021), “Thu hẹp bất bình đẳng giới trong bối cảnh đại dịch”, *Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Available at <https://dangcongsan.vn/phong-chong-dich-covid-19/thu-hep-bat-binh-dang-gioi-trong-boi-can-h-dai-dich-593635.html>, (Accessed 2/1/2023).
- Myrskylä, M., Kohler, HP. & Billari, F. (2009), “Advances in Development Reverse Fertility Declines”, *Nature*, Vol. 460, No. 7256, pp. 741–743.
- Nguyễn, L.K. (2007), “Nghiên cứu giới ở Việt Nam - quá trình và xu hướng”.

- Nguyễn, T.L. & Nguyễn, T.T.D. (2018), “Thực Trạng Việc Làm Của Lao Động Nữ ở Việt Nam Hiện Nay”.
- Nguyễn, T.L. (2016), “Khẳng định vai trò của nữ giới trong cơ quan dân cử”, *Cổng thông tin điện tử Sở Lao động thương binh và xã hội Hà Tĩnh*, Available at <https://ltdbxh.hatinh.gov.vn/khang-dinh-vai-tro-cua-nu-gioi-trong-co-quan-dan-cu1635903616.html>, (Accessed 21/11/2022).
- Pervaiz, Z.; Chani, M.I.; Jan, S.A.; Chaudhary, A.R. (2011), “Gender Inequality and Economic Growth: A Time Series Analysis for Pakistan”, *Middle East J. Sci. Res*, Vol. 10, pp. 434–439.
- Phuong, A. (2022), “Trong đại dịch Covid-19: Doanh nghiệp nữ Việt Nam nỗ lực vượt sóng”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, Available at <https://kinhtevadubao.vn/trong-dai-dich-covid-19-doanh-nghiep-nu-viet-nam-no-luc-vuot-song-24562.html>, (Accessed 2/1/2023).
- Quang, H. (2021), “Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới đối với việc thực hiện bình đẳng giới thực chất ở nước ta hiện nay”, *Luật Quang Huy*, Available at <https://www.luatquanghuy.edu.vn/blog/bai-tap-luat/luat-binh-dang-gioi/bien-phap-thuc-day-binh-dang-gioi-doi-voi-viec-thuc-hien-binh-dang-gioi-thuc-chat-o-nuoc-ta-hien-nay/>, (Accessed 21/11/2022).
- Ranganathan, S., Swain, R. & Sumpter, D. (2015), “The demographic transition and economic growth: implications for development policy”, *Palgrave Commun*, 1, 15033.
- Robert J. Barro, Gary S. Becker (1989), “Fertility Choice in a Model of Economic Growth *Econometrica*”, Vol. 57, No. 2, pp. 481-501.
- Sinho.laichau.gov.vn. (2020), “Bộ tài liệu tập huấn Thực hiện Bình đẳng giới”, Available at <https://sinho.laichau.gov.vn/Files/sinho/Users/456/2020/Thang1/taai-lieu-tuyen-truyen-ve-gioi-file-pdf.pdf> (Accessed 21/11/2022).
- Stephan Klasen (1999), “Does Gender Inequality Reduce Growth and Development? Evidence from Cross-Country Regressions”, University of Munich, Germany, No. 20779.
- Tạp chí Cộng sản. (2018), Available at <https://www.tapchicongsan.org.vn/tin-tieu-diem-10-06//2018/393/nguyen-cuu-gioi-o-viet-nam---qua-trinh-va-xu-huong.aspx>, (Accessed 21/11/2022).
- Trần, Q.C. (2017), “Tăng tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, Available at <http://dulieu.tapchicongsan.org.vn/Home/xay-dung-dang/2017/45580/Tang-ty-le-phu-nutham-gia-lanh-dao-quan-ly-dap.aspx>, (Accessed 21/11/2022).
- Trương, T.Đ. (2018), “Bình đẳng giới ở Việt Nam, thành tựu và thách thức trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Lao động và xã hội*, Available at <http://m.laodongxahoi.net/binh-dang-gioi-o-viet-nam-thanh-tuu-va-thach-thuc-trong-giai-doan-hien-nay-1310941.html>, (Accessed 18/11/2022).

UN Women. (2021), “COVID-19 and violence against women: What the data tell us”, Available at <https://www.unwomen.org/en/news-stories/feature-story/2021/11/covid-19-and-violenceagainst-women-what-the-data-tells-us>, (Accessed 22/11/2022).